

Số: 3524 /TĐC - HCHQ

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2023

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ quy định về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đánh giá hợp chuẩn và hợp quy, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận:

1. Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 6

Địa chỉ liên lạc: 386 C, Cách Mạng Tháng Tám, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.

Điện thoại: 0292.3880260/ 0292.3884 818 Fax: 0292.3881307

E-mail: ngoclient@gmail.com/binhnguyennafi6@gmail.com

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: **Hoá học. Sinh học** (đối với các sản phẩm, hàng hóa trong Phụ lục danh mục kèm theo).

2. Số đăng ký: 197/TN - TĐC.

3. Giấy chứng nhận được cấp lần ba (03) và có hiệu lực đến ngày 16/3/2028.

Nơi nhận:

- Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 6;
- Bộ KH&CN (đề b/c);
- Lưu: VT, HCHQ.

Q. TỔNG CỤC TRƯỞNG



Hà Minh Hiệp



Phụ lục

**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 3524/TĐC - HCHQ ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng).

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
I	Hóa học		
1.	Thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản và nguyên liệu	Xác định hàm lượng kim loại. Phương pháp quang phổ nguồn plasma cảm ứng cao tần ghép khối phổ (ICP-MS) Aluminium (Al) Antimony (Sb) Asenic (As) Cadimi (cd) Canxi (Ca) Copper (Cu) Crom (Cr) Iron (Fe) Lead (Pb) Mangan (Mn) Mercury (Hg) Nicken (Ni) Selen (Se) Tin (Sn) Zinc (Zn)	NAFI6/H-6.16 (Ref. AOAC 2013.06)
2.	Thực phẩm; Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và nguyên liệu	Xác định nhóm Fluoroquinolone (Bảng 1) Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.9 (Ref. Journal of Food and Drug Analysis, Vol. 18, No. 2, 2010, Page 87-97; Canada Food Inspection Agency SOM-DAR-CHE-050-01; CLG-MRM3.04 USDA)



Handwritten signature or initials.

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
3.	Thực phẩm; Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và nguyên liệu	Xác định dư lượng Malachite Green (MG) và Leuco Malachite Green (LMG). Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.3 (Ref. AOAC 2016.25; Journal AOAC International Vol.88, No.3, 2005; CLG-MGCV3.00)
4.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định dư lượng Crystal violet (CV) và Leuco Crystal violet (LCV). Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.13 (Ref: Canada food Inspection Agency SOMDAR-CHE-039-07; Chinese Journal of Chromatography, Vol. 32 No.4, 419 - 125; CLG-MGCV3.00; AOAC 2016.25)
5.	Thực phẩm; nước chế biến và nuôi trồng thủy sản; nước uống đóng chai và nước khoáng thiên nhiên; nước sạch; nước mặt; đá thực phẩm; bao bì	Xác định Perfluoroalkyl Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS) (Bảng 2).	NAFI6/H-8.45 (Ref. FDA CAM C-010.02; CLG-PFAS 2.04; Journal of Food and Drug Analysis Vol. 30; Iss.1)
6.	Nông sản và sản phẩm nông sản	Xác định hàm lượng độ ẩm	NAFI6/H-5.5 (Ref. TCVN 5613:2007/ TCVN 7035:2002/ TCVN 7520:2005/ TCVN 10706:2015/ TCVN 9741:2013/ TCVN 12380:2018/ TCVN 8949:2011/ TCVN 1069:2015/ EN 12145:1996/ TCVN 4295:2009/ ISO 712:1998 (E)/ AOAC 934.06/ AOAC 931.04)
7.	Nước uống, nước dùng để chế biến thực phẩm, nước sạch và nước thải	Xác định pH	ISO 10523:2008/ AOAC 973.41/ TCVN 6492:2011

ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
8.	Nước uống, nước dùng để chế biến thực phẩm, nước sạch và nước thải	Xác định hàm lượng phospho tổng số Phương pháp quang phổ UV-Vis	TCVN 6202:2008/ ISO 6878:2004/ SMEWW 4500-P(C)
9.	Nước uống, nước dùng để chế biến thực phẩm, nước sạch	Xác định độ đục	TCVN 12402-1:2020/ ISO 7027-1:2016, SMEWW 2130 (B), EPA 180.1
10.	Thực phẩm; sản phẩm có nguồn gốc từ động vật, thực vật.	Xác định dư lượng nhóm fipronil và chlorpyrifos (Chlorpyrifos, Chlorpyrifos-methyl, Chlorpyrifos-methyl - desmethyl, Fipronil, Fipronil-desulfinyl, Fipronil sulfide, Fipronil sulfone) Phương pháp sắc ký khí ghép 2 lần khối phổ (GC-MS/MS)	NAFI6/H-9.21 (Ref. AOAC 2007.01; CLG – PST5.10)
11.	Thực phẩm, sản phẩm có nguồn gốc động thực vật, đất	Xác định dư lượng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp sắc ký khí ghép hai lần khối phổ và sắc ký lỏng ghép hai lần khối phổ.	NAFI6/H-9.28 (Ref. AOAC 2007.01; CLG – PST5.10; EN 15662)
12.	Thực phẩm; phụ gia thực phẩm; gia vị; nước chấm; sữa và sản phẩm sữa; muối ăn; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và nguyên liệu; đường; sản phẩm nông sản; Nước chế biến và nuôi trồng thủy sản; nước uống đóng chai và nước khoáng thiên nhiên; nước sạch; nước mặt; đá thực phẩm; nước thải	Xác định hàm lượng Iodine. Phương pháp quang phổ phát xạ plasma cảm ứng cao tần ghép khối phổ (ICP-MS).	NAFI6/H-6.18 (Ref. USDA 3.14, Eusalt/AS 019:2009, TCVN 12783:2019, TCVN 9517:2012/EN 15111:2007)

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tên phép thử	Tên phương pháp thử
13.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; chế phẩm enzyme có nguồn gốc từ bột mạch nha, nấm và vi khuẩn; thực phẩm; rượu; tương đậu	Xác định hoạt độ Alpha Amylase. Phương pháp quang phổ UV-VIS.	AOAC 2002.01; TCVN 13277:2021
14.	Mật ong	Xác định hàm lượng prolin trong mật ong Phương pháp quang phổ UV-VIS	TCVN 12400:2008
15.	Thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản và nguyên liệu	Xác định hàm lượng tro thô và tro không tan trong axit clohidric (hàm lượng sạn cát)	TCVN 4327:2007 TCVN 9474:2012
16.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và nguyên liệu	Xác định hàm lượng clorua hòa tan trong nước	Ref. TCVN 4806-1:2018
17.	Cá tra phi lê đông lạnh	Xác định hàm lượng nước trong cá tra phi lê đông lạnh	TCVN 12608:2019
18.	Dầu mỡ động vật và thực vật	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi	TCVN 6120:2018
19.	Nước uống, nước dung để chế biến thực phẩm, nước sạch và nước thải	Xác định hàm lượng clorit hòa tan trong nước Phương pháp sắc ký ion (IC)	TCVN 6494-4:2000
20.	Nước uống, nước dung để chế biến thực phẩm, nước sạch và nước thải	Xác định hàm lượng bromate hòa tan trong nước Phương pháp sắc ký ion (IC)	TCVN 9243:2012
21.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định dư lượng Malachite Green (MG) và Leuco Malachite Green (LMG). Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.18 (Ref. AOAC 2016.25; CLG-MGCV3.00)

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
22.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định dư lượng Crystal violet (CV) và Leuco Crystal violet (LCV). Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.20 (Ref. CLG-MGCV3.00; AOAC 2016.25)
23.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Thịt và sản phẩm thịt	Xác định nhóm Fluoroquinolone (Bảng 1) Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.6 (Ref. Journal of Food and Drug Analysis, Vol. 18, No. 2, 2010, Page 87-97; CLG-MRM3.04)
II	Sinh học		
1.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu), bao bì, không khí, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm	Định lượng staphylococci dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Kỹ thuật cấy trải	ISO 6888 – 1: 2021/Amd 1: 2023
2.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu), bao bì, không khí, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm	Phát hiện và định lượng staphylococci dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Kỹ thuật MPN	ISO 6888 – 3: 2003
3.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu), bao bì, không khí, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm	Định lượng <i>E.coli</i> dương tính β -D-glucuronidase Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	ISO 16649 – 1: 2018

ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tên phép thử	Tên phương pháp thử
4.	Thực phẩm	Định lượng <i>Aeromonas</i> spp. ưa ấm Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	NMKL 150: 2023
5.	Phụ gia thực phẩm	Định lượng tổng vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 11039 – 1: 2015
6.		Phát hiện và định lượng coliform và <i>E.coli</i> Kỹ thuật MPN	TCVN 11039 – 3: 2015
7.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	TCVN 11039 – 5: 2015
8.		Phát hiện và định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật cấy trải	TCVN 11039 – 6: 2015
9.		Phát hiện và định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật MPN	TCVN 11039 – 7: 2015
10.		Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 11039 – 8: 2015
11.	Nước uống đóng chai, nước khoáng, nước sạch, nước sản xuất và chế biến, nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản, nước đá	Định lượng coliform tổng số, coliform chịu nhiệt và coliform phân Phương pháp lọc qua màng	SMEWW 9222 (B) (G): 2023
12.	Nước uống đóng chai, nước khoáng, nước sạch, nước sản xuất và chế biến, nước tưới tiêu, nước bề mặt, nước ngầm, nước nuôi trồng thủy sản, nước thải và nước đá	Định lượng coliform tổng số, coliform chịu nhiệt, coliform phân và <i>E.coli</i> Kỹ thuật MPN	SMEWW 9221 (B) (E) (G): 2023

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tên phép thử	Tên phương pháp thử
13.	Nước uống đóng chai, nước khoáng, nước sạch, nước sản xuất và chế biến, nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản và nước đá	Định lượng Staphylococci và <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp lọc qua màng	SMEWW 9213 (B): 2023 NAFI6/VS08: 2023 [Ref. SMEWW 9213 (B): 2023]
14.		Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc Phương pháp lọc qua màng	SMEWW 9610 (D): 2023
15.	Nước uống đóng chai, nước khoáng, nước sạch, nước sản xuất và chế biến, nước mặt, nước tưới tiêu, nước nuôi trồng thủy sản và nước đá	Định lượng <i>Aeromonas</i> spp. Phương pháp lọc qua màng	SMEWW 9262: 2023
16.	Nước uống đóng chai, nước khoáng, nước sạch, nước sản xuất và chế biến, nước mặt, nước tưới tiêu, nước nuôi trồng thủy sản, nước thải, nước đá	Phát hiện và định lượng <i>Vibrio</i> spp. (bao gồm <i>V.cholerae</i> , <i>V.parahaemolyticus</i> , <i>V.vulnificus</i> và <i>V.alginoglyticus</i>)	SMEWW 9278: 2023
17.	Nước uống đóng chai, nước khoáng, nước sạch, nước sản xuất và chế biến, nước mặt, nước tưới tiêu, nước nuôi trồng thủy sản, nước thải, nước đá	Phát hiện <i>Shigella</i> spp.	SMEWW 9276: 2023
18.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, nước nuôi trồng thủy sản	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> gây bệnh hoại tử gan tụy cấp (<i>Vp</i> AHPND) Kỹ thuật realtime PCR	WOAH 2023 – Chapter 2.2.1 (TCVN 8710 – 19: 2019)



Ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
19.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, nước nuôi trồng thủy sản	Phát hiện vi khuẩn gây bệnh hoại tử gan tụy (NHP) Kỹ thuật realtime PCR	WOAH 2023 – Chapter 2.2.3
20.		Phát hiện virus gây bệnh hoại tử dưới vỏ (cơ quan biểu mô) và cơ quan tạo máu (IHHNV) Kỹ thuật realtime PCR	WOAH 2023 – Chapter 2.2.4 (TCVN 8710 – 20: 2019)
21.		Phát hiện virus gây bệnh hoại tử cơ (IMNV) Kỹ thuật realtime RT-PCR	WOAH 2023 – Chapter 2.2.5
22.		Phát hiện virus gây bệnh Taura (TSV) Kỹ thuật realtime RT-PCR	WOAH 2023 – Chapter 2.2.7
23.		Phát hiện virus gây bệnh đốm trắng (WSSV) Kỹ thuật realtime PCR	WOAH 2023 – Chapter 2.2.8 (TCVN 8710 – 3: 2019)
24.	Cá, nước nuôi trồng thủy sản	Phát hiện virus gây bệnh hoại tử cơ quan tạo máu (EHNV) Kỹ thuật realtime PCR; PCR và enzyme cắt giới hạn	WOAH 2023 - Chapter 2.3.2
25.		Phát hiện <i>Aphanomyces invadans</i> (EUS) Kỹ thuật PCR	WOAH 2023 - Chapter 2.3.1

Ghi chú:

- Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc đối tượng áp dụng các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành, Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 6 phải tuân thủ các quy định của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trước khi thực hiện hoạt động thử nghiệm;

Rg

- NAFI6/H-xx: Phương pháp thử nội bộ của Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 6;
- EPA: Environmental Protection Agency/ *Cơ quan Bảo vệ Môi trường*;
- AOAC: Association of Official Analytical Chemists/ *Hiệp hội các nhà hoá học phân tích chính thống*;
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water/ *Phương pháp tiêu chuẩn kiểm tra nước và nước thải*;
- ISO: International Organization for Standardization/ *Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế*;
- Journal of Food and Drug Analysis/ *Tạp chí về phân tích thực phẩm và thuốc*;
- Canada Food Inspection Agency SOM-DAR-CHE: *Phương pháp thử của Cơ quan Thanh tra Thực phẩm Canada*;
- CLG-MRM: Chemistry Laboratory Guidebook - Multi-Residue Method/ *Hướng dẫn phòng thử nghiệm hóa học – Phương pháp đa dư lượng*;
- Journal AOAC International/ *Tạp chí quốc tế AOAC*;
- CLG-MGCV: Chemistry Laboratory Guidebook – Malachite Green Crystal Violet/ *Hướng dẫn phòng thử nghiệm hóa học – Malachite Green Crystal Violet*;
- Chinese Journal of Chromatography/ *Tạp chí sắc ký Trung Quốc*;
- FDA - CAM: Food and Drug Administration- The Chemical Analytical Manual / *Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ - Sổ tay phân tích hóa học*;
- European Norm (European Standard)/ *Tiêu chuẩn Châu Âu*;
- CLG – PST: Chemistry Laboratory Guidebook - Pesticides Screening Tissue/ *Hướng dẫn phòng thử nghiệm hóa học – Phương pháp sàng lọc thuốc bảo vệ thực vật*;
- USDA: United States Department of Agriculture/ *Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ*;
- Eusalt/AS: European Salt Producers' Association/ *Phương pháp thử của Hiệp hội các nhà sản xuất muối châu Âu*;
- WOA 2023 – Chapter: World Organisation for Animal Health 2023 – Chapter / *Phương pháp thử của Tổ chức thú y thế giới năm 2023- Chương*;

Bảng 1

Tên chất	
Ciprofloxacin	Nalidixic acid
Danofloxacin	Norfloxacin
Difloxacin	Ofloxacin
Enrofloxacin	Oxolinic acid

lg

Flumequine	Sarafloxacin
Marbofloxacin	Sparfloxacin

Bảng 2

Tên chất	
Perfluorohexanesulfonic acid (PFHxS)	Perfluorobutanesulfonic acid (PFBS)
Perfluorooctanoic Acid (PFOA)	Perfluorodecane Sulfonic Acid (PFDS)
Perfluorononanoic acid (PFNA)	Perfluoroundecanoic acid (PFUnA)
Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS)	Perfluorododecanoic acid (PFDoA)
Perfluoropentanoic acid (PFPeA)	Perfluorotridecanoic Acid (PFTrDA)
Perfluorohexanoic acid (PFHxA)	Perfluorotetradecanoic acid (PFTeA)
Perfluoroheptanoic acid (PFHpA)	Perfluorohexadecanoic acid (PFHxDA)
Perfluorodecanoic acid (PFDA)	Perfluorooctadecanoic acid (PFODA)